

## VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo 30/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
 +8428 3914 3588

### Điểm nhấn thị trường

#### VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+5,0 điểm) trong ngày thứ Ba, chốt phiên tại 1.860,0 điểm. Sự phân hóa diễn ra đồng đều trong rổ cổ phiếu vốn hóa lớn VN30 với 14 mã tăng, 14 mã giảm và 2 mã đi ngang. Toàn sản ghi nhận 154 mã tăng, 148 mã giảm và 74 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 19,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu thuộc Vingroup VIC (+1,3%), VHM (+1,0%), VRE (+1,1%) và VPL (+1,5%) đều ghi nhận mức tăng điểm tốt sau khi sụt giảm vào ngày hôm qua.
- Nhiều cổ phiếu ngân hàng giảm điểm sau phiên tăng, bao gồm LPB (-2,2%), STB (-1,5%), ACB (-1,1%) và TCB (-0,9%).
- Nhóm ngành Công nghiệp ghi nhận diễn biến phân hóa khi GEE và GMD đi ngang, GEX (+3,5%) và VGC (+4,8%) bứt phá, trong khi GEL (+0,6%) và VTP (+0,6%) tăng nhẹ.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các cổ phiếu Hàng Tiêu dùng MCH (+2,3%) và SAB (+1,0%), các cổ phiếu thuộc nhóm Dịch vụ Tài chính SSI (+0,6%), VPX (+0,9%) và VIX (+0,6%), cùng doanh nghiệp Dầu khí PVD (+0,5%). Ở chiều ngược lại, các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm nhà sản xuất sữa VNM (-2,3%), doanh nghiệp thép HPG (-1,5%), đại diện bán lẻ MWG (-1,1%), cùng các công ty dầu khí BSR (-1,0%) và PLX (-0,8%).

### Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	<b>1860,0</b>	<b>313,2</b>	<b>129,9</b>
% Δ	0,3%	-1,5%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	-4,1%	2,0%
- % YTD	4,2%	25,0%	7,6%
- % YOY	35,2%	36,6%	28,9%
<b>GTGD</b>			
- Hôm nay (triệu)	\$743,7	\$26,8	\$10,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$702,3	\$35,5	\$18,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.141,5	\$78,5	\$31,0
- TB QTD	\$844,9	\$44,7	\$20,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,7%	-43,0%	-43,2%
<b>Khối ngoại</b>			
- Mua (triệu)	\$51,3	\$0,9	\$0,0
- Bán (triệu)	\$96,5	\$0,9	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$45,2	\$0,0	-\$0,2
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã tăng	151	61	135
Mã giảm	153	66	123
Không đổi	121	175	597
<b>Chỉ số chính</b>			
GT vốn hóa (tỷ)	334,7	18,7	50,9
P/E trượt 12T	13,8	11,8	16,4
LS cổ tức*	2,5%	5,1%	3,5%
<b>Giao dịch</b>			
<b>Phái sinh</b>	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.997,6	32.407	900,6
VN30F2M	1.998,1	584	1,5
VN30F1Q	2.000,3	601	0,1
VN30F2Q	1.995,0	721	0,6
VN100F1M	1.930,1	34	0,1
VN100F2M	1.935,0	3	-
VN100F1Q	1.928,8	14	-
VN100F2Q	1.932,2	7	0,0
<b>USD/VND</b>		26.290	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

### Điểm tin

- IDC: Ngày 23/07 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% và cổ tức tiền mặt lần hai ở mức 1.500 đồng/cổ phiếu

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa vượt trở lại MA50, cho thấy tín hiệu tăng được duy trì. Theo đó, chỉ số có khả năng tiếp cận vùng giá cao gần nhất quanh 1.870 điểm trong phiên 01/07.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### **IDC: Ngày 23/07 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với đợt chi trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% và cổ tức tiền mặt lần hai ở mức 1.500 đồng/cổ phiếu**

\* IDC công bố ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23/07/2026 cho (1) đợt chi trả cổ tức tiền mặt lần hai đối với năm tài chính 2025 với mức 1.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức khoảng 3,6%) và (2) đợt chi trả cổ tức cổ phiếu năm tài chính 2025 với tỷ lệ 10%. Việc chi trả cổ tức tiền mặt dự kiến được thực hiện vào ngày 14/08/2026.

\* Việc chi trả này phù hợp với phương án đã được cổ đông thông qua tại ĐHCĐ năm 2026 về kế hoạch cổ tức năm tài chính 2025 với tổng tỷ lệ 40% trên mệnh giá, bao gồm 30% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Trước đó, IDC đã tạm ứng cổ tức tiền mặt ở mức 1.500 đồng/cổ phiếu vào cuối năm 2025.

\* Chúng tôi hiện dự phóng IDC sẽ duy trì mức chi trả cổ tức hàng năm là 3.000 đồng/cổ phiếu cho giai đoạn năm tài chính 2026-2028, tương đương lợi suất cổ tức 7,3%.

## Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GTGD/30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	55	0,0	10.300	25.500	148%	0,0%	148%	KQ	17/01/25	29,2	6,9	13,3	0,8
KDH	Bất động sản	25%	922	3,5	21.600	42.600	97%	0,0%	97%	MUA	11/05/26	24,4	16,1	18,7	1,3
DGC	Công nghiệp	44%	690	1,4	47.800	91.200	91%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,3	1,2
SZC	KCN	19%	154	0,4	22.450	42.400	89%	4,5%	93%	KQ	01/07/25	12,7	11,5	18,7	1,3
NLG	Bất động sản	9%	482	2,1	26.150	45.800	75%	1,9%	77%	MUA	11/05/26	15,2	18,6	18,7	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	75	0,2	29.200	49.000	68%	3,4%	71%	MUA	22/04/26	33,2	11,7	11,9	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	82	0,1	14.250	23.100	62%	3,5%	66%	MUA	12/04/24	9,5	5,7	12,1	0,7
PVT	Dầu khí	36%	390	1,9	19.850	30.800	55%	5,0%	60%	MUA	13/03/26	9,4	6,5	11,9	1,1
HDG	Điện & Nước	33%	322	1,0	20.800	32.900	58%	0,0%	58%	MUA	23/03/26	12,4	10,2	18,7	1,3
HVN	Hàng không	22%	2.780	0,7	23.500	37.100	58%	0,0%	58%	KQ	22/07/25	10,0	8,5	22,8	7,1
PVS	Dầu khí	33%	741	3,2	38.100	60.000	57%	0,0%	57%	MUA	08/05/26	13,4	13,1	15,2	1,3
PLC	Dầu khí	49%	64	0,1	20.900	31.900	53%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	124,4	6,7	13,3	1,4
HPG	VLXD	27%	7.480	16,6	23.300	35.400	52%	1,9%	54%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	15,1	1,4
VGC	KCN	48%	767	0,6	45.000	66.800	48%	4,9%	53%	MUA	11/05/26	15,1	12,6	13,6	2,3
DCM	Phân bón	42%	709	3,2	35.200	51.000	45%	7,1%	52%	MUA	25/05/26	10,3	6,4	13,3	1,6
FRT	Bán lẻ	17%	816	3,3	120.000	180.100	50%	0,0%	50%	MUA	17/06/26	25,7	17,9	11,4	4,8
NVL	Bất động sản	44%	1.133	8,2	12.400	18.600	50%	0,0%	50%	MUA	18/06/26	15,4	20,0	18,7	0,6
CTG	Ngân hàng	5%	10.027	9,0	33.950	50.000	47%	0,0%	47%	MUA	15/05/26	8,7	7,4	12,9	1,4
IDC	KCN	33%	599	1,8	41.500	58.000	40%	7,2%	47%	MUA	04/06/26	8,2	8,0	18,7	2,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.719	10,9	25.200	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,6	6,3	12,9	1,4
PNJ	Bán lẻ	1%	1.226	2,4	63.000	88.900	41%	3,2%	44%	MUA	12/05/26	12,2	9,7	8,9	2,2
HDC	Bất động sản	48%	131	0,8	14.950	21.400	43%	0,0%	43%	KQ	09/01/26	5,4	11,0	18,7	1,2
SIP	KCN	47%	463	0,7	50.300	69.800	39%	4,0%	43%	MUA	22/12/25	10,0	9,4	18,7	2,2
VPB	Ngân hàng	6%	8.146	14,7	27.000	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	12,9	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.004	15,3	72.100	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,4	24,6	11,9	2,9
MCH	Bán lẻ	85%	6.662	2,1	134.000	181.700	36%	4,5%	40%	PHTT	28/11/25	26,0	22,7	14,2	10,2
PTB	Công nghiệp	9%	149	0,1	38.900	52.000	34%	5,4%	39%	KQ	06/10/25	5,2	6,7	15,1	1,1
ACG	Gỗ	12%	198	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,1	1,2

REE	Điện & Nước	0%	1.176	1,0	49.650	66.900	35%	2,0%	37%	MUA	22/04/26	12,2	10,8	11,9	1,5
KBC	KCN	41%	1.092	4,6	30.500	40.400	32%	3,3%	36%	MUA	01/06/26	13,7	11,9	18,7	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.355	6,8	54.800	70.300	28%	7,3%	36%	MUA	24/04/25	12,2	13,1	14,2	3,5
SSI	Chứng khoán	69%	2.544	14,3	26.750	35.100	31%	3,7%	35%	MUA	08/12/25	16,4	14,7	17,9	1,7
NT2	Điện & Nước	38%	250	0,4	22.850	28.800	26%	8,8%	35%	MUA	28/05/26	6,1	7,2	12,0	1,3
GMD	GTVT	8%	1.194	3,4	73.600	95.500	30%	3,4%	33%	MUA	25/05/26	20,0	13,0	11,9	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,1	49.150	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,9	2,0
QTP	Điện & Nước	-1%	199	0,1	11.800	14.600	24%	8,5%	32%	MUA	10/12/25	5,2	8,1	12,0	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.365	1,3	48.500	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,2	2,8
FPT	CNTT	21%	4.576	29,3	70.200	90.300	29%	3,3%	32%	MUA	08/06/26	13,5	11,9	18,2	3,1
TCB	Ngân hàng	1%	9.027	19,4	33.500	42.600	27%	4,2%	31%	MUA	11/05/26	9,4	8,2	12,9	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.361	15,1	78.100	101.000	29%	1,3%	31%	MUA	14/10/25	16,2	13,8	11,4	3,3
DPG	Điện & Nước	31%	172	0,4	38.100	48.900	28%	1,6%	30%	MUA	11/06/26	11,7	12,3	13,6	1,6
DXG	Bất động sản	31%	610	4,1	12.650	16.400	30%	0,0%	30%	MUA	06/04/26	69,3	72,5	18,7	1,1
HDB	Ngân hàng	6%	4.920	11,8	25.850	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	12,9	1,6
DPM	Phân bón	46%	595	2,5	23.000	28.000	22%	6,5%	28%	PHTT	25/05/26	17,6	9,7	13,3	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.823	0,9	64.600	81.000	25%	1,6%	27%	MUA	11/06/26	17,3	13,0	12,1	1,9
VCB	Ngân hàng	10%	19.763	10,2	62.200	78.500	26%	0,0%	26%	MUA	18/05/26	16,0	13,5	12,9	2,2
F88	Tài chính TT	42%	652	0,9	77.900	98.000	26%	0,0%	26%	MUA	25/06/26	23,9	14,7	#N/A	7,0
GAS	Dầu khí	47%	7.102	3,6	77.400	93.600	21%	3,2%	24%	MUA	14/04/26	16,7	15,2	12,0	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	474	0,6	59.500	71.600	20%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,8	7,5	14,2	1,3
VRE	Bất động sản	37%	2.463	6,0	28.500	34.200	20%	3,5%	24%	PHTT	29/05/26	10,0	11,7	18,7	1,3
PVD	Dầu khí	41%	693	4,9	32.800	40.300	23%	0,0%	23%	MUA	09/04/26	20,3	16,3	15,2	1,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.999	24,5	22.650	27.100	20%	3,1%	23%	MUA	21/05/26	7,5	6,6	12,9	1,3
POW	Điện & Nước	45%	1.715	5,9	14.700	18.000	22%	0,0%	22%	MUA	29/05/26	18,8	15,7	12,0	1,2
DHC	Công nghiệp	15%	137	0,3	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	8,4	8,1	15,1	1,5
DXS	Bất động sản	43%	160	0,4	7.280	8.800	21%	0,0%	21%	KQ	11/06/26	12,4	10,7	18,7	0,7
PPC	Điện & Nước	45%	117	0,0	9.580	11.000	15%	5,2%	20%	KQ	10/12/25	18,9	9,5	12,0	0,7
GEX	Điện & Nước	43%	1.565	15,6	31.450	37.300	19%	1,1%	20%	MUA	30/12/25	26,8	30,1	11,9	2,1
BID	Ngân hàng	12%	11.738	6,2	42.400	50.500	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/26	11,1	10,3	12,9	1,7

<b>BWE</b>	Điện & Nước	47%	376	0,3	45.000	51.600	15%	2,9%	18%	<b>MUA</b>	13/05/26	11,6	12,5	12,0	1,6
<b>QNS</b>	Đồ uống/Thực phẩm	41%	686	0,2	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	<b>KQ</b>	30/08/24	9,3	7,0	14,2	1,7
<b>BMP</b>	VLXD	19%	476	0,8	152.900	163.000	7%	10,1%	17%	<b>MUA</b>	17/06/26	10,3	9,8	13,6	3,9
<b>SCS</b>	DV Hàng không	21%	178	0,3	48.850	51.200	5%	11,3%	16%	<b>PHTT</b>	13/01/26	6,2	6,6	22,8	2,8
<b>CTR</b>	CNTT	45%	369	1,1	84.800	96.800	14%	1,8%	16%	<b>KQ</b>	14/04/26	16,2	13,9	13,6	4,4
<b>DGW</b>	Bán lẻ	26%	338	1,2	40.200	45.400	13%	2,5%	15%	<b>KQ</b>	18/06/26	16,2	13,8	11,4	2,5
<b>PHR</b>	Công nghiệp	37%	325	1,0	63.000	71.300	13%	2,1%	15%	<b>MUA</b>	25/03/26	19,8	9,1	13,3	2,0
<b>TPB</b>	Ngân hàng	7%	1.751	9,6	16.600	18.600	12%	3,0%	15%	<b>MUA</b>	20/05/26	6,2	5,9	12,9	1,0
<b>BSR</b>	Lọc hóa dầu	48%	4.598	8,2	24.150	27.000	12%	2,9%	15%	<b>PHTT</b>	18/03/26	23,3	7,4	15,2	1,8
<b>PLX</b>	Xăng dầu	6%	1.785	3,8	36.950	41.100	11%	3,2%	14%	<b>MUA</b>	13/10/25	19,2	16,1	15,2	1,9
<b>AST</b>	DV Hàng không	3%	127	0,0	74.100	80.600	9%	4,7%	13%	<b>MUA</b>	26/08/25	13,3	12,9	11,4	4,9
<b>VTP</b>	GTVT	45%	415	1,0	63.400	71.800	13%	0,0%	13%	<b>PHTT</b>	25/05/26	26,5	31,6	11,9	6,2
<b>VIB</b>	Ngân hàng	1%	2.136	6,9	16.500	18.500	12%	0,0%	12%	<b>KQ</b>	23/05/25	7,7	6,3	12,9	1,1
<b>NKG</b>	VLXD	46%	225	0,7	12.000	13.100	9%	0,0%	9%	<b>PHTT</b>	18/04/25	27,2	9,3	15,1	0,8
<b>ACV</b>	Hàng không	47%	5.986	0,9	44.000	48.000	9%	0,0%	9%	<b>PHTT</b>	18/05/26	14,1	13,9	11,9	2,2
<b>TDM</b>	Điện & Nước	49%	241	0,5	57.000	60.600	6%	2,3%	9%	<b>KQ</b>	13/05/26	32,8	31,8	12,0	2,4
<b>VHM</b>	Bất động sản	42%	23.709	30,9	151.800	153.700	1%	4,0%	5%	<b>PHTT</b>	29/05/26	14,9	11,4	18,7	2,4
<b>VEA</b>	Ô-tô	48%	1.774	0,3	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	<b>PHTT</b>	28/10/25	6,4	6,6	11,9	1,6
<b>STB</b>	Ngân hàng	18%	5.290	17,4	73.800	73.500	0%	0,0%	0%	<b>PHTT</b>	18/05/26	25,9	23,3	12,9	2,3
<b>OIL</b>	Dầu khí	6%	518	0,8	13.200	12.700	-4%	0,8%	-3%	<b>KQ</b>	17/10/25	32,2	29,1	15,2	1,2
<b>GVR</b>	Công nghiệp	12%	4.989	2,9	32.800	30.500	-7%	1,2%	-6%	<b>KQ</b>	31/12/25	24,7	21,5	13,3	2,2
<b>HSG</b>	VLXD	46%	359	1,2	11.700	10.400	-11%	4,3%	-7%	<b>PHTT</b>	18/04/25	15,1	16,1	15,1	0,8
<b>VJC</b>	Hàng không	24%	4.080	22,9	139.500	114.000	-18%	0,0%	-18%	<b>KQ</b>	15/03/24	38,9	15,6	22,8	4,1
<b>LPB</b>	Ngân hàng	4%	6.077	23,0	53.500	39.300	-27%	1,9%	-25%	<b>KKQ</b>	18/11/25	14,1	14,8	12,9	3,2
<b>VIC</b>	Bất động sản	45%	64.466	63,4	220.000	110.000	-50%	0,0%	-50%	<b>BÁN</b>	12/06/26	144,8	62,3	18,7	11,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

## Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	54	139.576	2.585	20	14,6	11,5	9,8	15,2	1,7	22,0	16,9	12,6	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	15	16.901	1.127	3	14,5	15,5	11,9	16,7	2,3	22,1	18,1	13,6	2,2	2,1%
PHÙ HỢP TT	12	52.253	4.354	2	18,9	15,8	12,2	17,0	2,3	25,7	17,8	14,2	2,8	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.077	6.077	0	17,3	14,1	14,8	10,4	3,2	17,3	14,1	14,8	3,2	1,9%
BÁN	1	<u>64.466</u>	<u>64.466</u>	1	<u>137.5</u>	<u>144.8</u>	<u>62.3</u>	<u>72.4</u>	11,4	<u>137.5</u>	<u>144.8</u>	<u>62.3</u>	<u>11.4</u>	0,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	83	279.274	3.365	26	19,5	16,0	13,0	17,0	2,3	23,8	18,7	13,6	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.592	7.633	11	12,0	10,3	8,9	12,8	1,6	11,6	10,9	9,6	1,7	1,5%
Bảo hiểm	2	1.905	953	1	21,9	16,7	12,3	21,2	1,8	16,5	13,4	9,3	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.544	2.544	1	21,4	16,4	14,7	21,5	1,7	21,4	16,4	14,7	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	652	652	0	48,8	23,9	14,7	30,0	7,0	48,8	23,9	14,7	7,0	0,0%
Tiêu dùng	13	27.610	2.124	4	17,7	15,4	14,1	19,8	3,3	22,1	15,4	13,3	3,3	4,9%
CNTT	1	4.576	4.576	1	16,4	13,5	11,9	17,4	3,1	16,4	13,5	11,9	3,1	3,3%
Bất động sản	9	94.075	10.453	2	59,8	38,0	26,8	26,2	4,4	38,8	34,6	26,0	2,3	1,0%
Vật liệu	4	8.540	2.135	1	16,4	13,1	8,0	19,0	1,4	14,4	16,4	10,7	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.569	547	1	22,8	14,6	13,9	17,3	1,4	28,3	16,6	14,0	1,4	3,0%
Dầu khí	10	17.195	1.720	2	24,5	17,8	11,0	21,4	1,9	35,0	28,7	12,6	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.229	246	0	8,0	7,1	6,7	12,0	1,2	12,4	12,0	7,3	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	<u>8.389</u>	<u>1.198</u>	1	<u>23.8</u>	<u>17.5</u>	<u>15.0</u>	<u>19.5</u>	<u>2.0</u>	<u>24.0</u>	<u>14.9</u>	<u>12.0</u>	<u>1.9</u>	<u>3.9%</u>
GTVT & Logistics	7	14.759	2.108	1	14,3	16,0	12,7	18,0	3,1	18,5	18,4	14,6	4,2	2,8%
<b>TỔNG CỘNG</b>	84	279.635	3.329	26	19,5	16,0	13,0	17,0	2,3	23,8	18,7	13,6	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

## Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
<b>Ngân hàng</b>					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
<b>ĐCTC phi ngân hàng</b>					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
<b>Tiêu dùng</b>					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
<b>GTVT &amp; Logistics</b>					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
<b>Bất động sản</b>					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
<b>Khu công nghiệp</b>					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
<b>Vật liệu &amp; Công nghiệp</b>					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
<b>Điện &amp; Nước</b>					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
<b>Dầu khí</b>					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

**Sàn GDCK TPHCM (HSX)**

	Điểm	Δ
VNIndex	1.860,0	5,0
VN 30	1.995,7	-8,6
VN Mid	2.130,5	9,4
VNSmall	1.343,1	3,9

**Sàn GDCK Hà Nội (HNX)**

	Điểm	Δ
HNXINDEX	313,2	-4,8
HNX30	513,4	0,1
VNX Allshare	2.996,7	-1,6

**Sàn Upcom (UPCOM)**

	Điểm	Δ
UpCom	129,9	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.848,0	29,9%
Khối ngoại mua	1.348,7	6,9%
Khối ngoại bán	2.536,3	13,0%
Tổng giao dịch	19.551,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	114,6	16,3%
Khối ngoại mua	24,4	3,5%
Khối ngoại bán	23,9	3,4%
Tổng giao dịch	704,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5,6	2,0%
Khối ngoại mua	1,3	0,5%
Khối ngoại bán	7,6	2,7%
Tổng giao dịch	277,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TRC	5.200	6,9%
GEG	900	6,5%
VGC	2.050	4,8%
SGR	600	4,7%
PC1	900	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSI	500	5,4%
DXP	300	2,3%
IPA	300	2,0%
VIT	300	1,1%
VFS	100	1,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDP	35.000	14,0%
TIN	8.540	6,9%
LSG	1.514	4,5%
GSM	1.059	3,5%
SBS	110	2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LDG	-130	-3,9%
NAF	-1.700	-3,4%
FCN	-300	-2,4%
VNM	-1.300	-2,3%
LPB	-1.200	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-8.100	-4,7%
NRC	-200	-2,9%
TVC	-300	-2,9%
SCG	-1.300	-2,0%
NDN	-200	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	-5.671	-3,7%
HBC	-91	-1,8%
AIG	-864	-1,7%
VIW	-439	-1,6%
DDV	-180	-0,8%

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	965
SHB	924
VIC	900
GEX	883
PVD	803

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	237
MBS	59
PVS	54
CEO	46
VC3	26

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SII	45
BVB	36
HNG	27
MSR	21
TIN	21

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEKIV30	5.013.700	232.544
LGC	600.000	50.000
VPX	17.550.857	2.348.577
PVD	23.774.374	4.099.379
TDM	1.156.429	221.171
KBC	21.075.820	4.117.312
E1VFN30	2.653.175	555.608
TCO	657.043	168.291
ORS	16.453.830	4.867.691
BWE	544.844	162.107

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	499.990	87.390
MBG	1.403.757	305.713
PSI	735.636	227.671
PV2	304.410	116.099
DXP	228.259	110.459
AMV	551.588	343.838
PPT	402.000	256.454
VIG	88.835	57.438
NVB	942.489	656.840
BVS	322.466	251.871

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	741.970	142.639
KVC	1.050.280	237.082
VHG	1.064.243	275.954
ABW	856.597	233.765
SBS	960.934	429.825
AAV	1.123.304	626.404
HNG	3.858.066	2.356.293
DDB	153.300	112.613
GPC	82.750	63.110
QNS	114.892	95.258

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

## Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

### Dịch vụ tài chính \*\*

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.782,0		13,9	2,1	17,4
TCX	4.684,7	90,5	20,2	2,7	14,4
VCK	3.065,6	96,4	18,5	2,7	19,1
SSI	2.544,9	68,5	12,4	1,7	13,9
VPX	2.039,7	95,7	12,6	1,6	14,0
VIX	1.575,1	92,5	5,6	1,9	25,6

### Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	592,5		11,9	1,5	13,3
BVH	1.824,0	21,8	16,3	1,9	12,1
PVI	663,8	43,1	13,2	2,0	15,4
BIC	182,9	7,4	10,2	1,4	14,9
VNR	150,3	22,8	8,4	1,0	11,6
MIG	141,6	83,5	11,4	1,4	12,4

### Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.846,9		19,1	3,7	22,6
ACV	5.987,5	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.658,7	0,0	29,8	4,7	16,9
GEE	2.248,7	49,0	17,5	7,7	45,2
VEA	1.774,3	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.565,3	42,8	27,6	2,1	8,8

### Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.723,5		16,0	4,3	27,3
MCH	6.663,8	84,6	25,1	10,2	40,3
VNM	4.356,4	51,4	11,2	3,5	31,7
MSN	4.005,1	75,3	22,1	2,9	14,4
SAB	2.366,1	41,3	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.226,3	0,8	8,9	2,2	28,0

### Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.667,7		15,2	1,4	11,5
BSR	4.599,7	47,8	9,3	1,8	21,5
PLX	1.785,8	6,0	26,4	1,9	7,0
PVS	741,2	33,0	10,1	1,3	13,1
PVD	693,5	40,6	15,3	1,1	7,1
OIL	518,1	6,4	14,8	1,2	8,6

### Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,2		13,3	2,1	17,0
GAS	7.103,9	47,0	16,1	2,7	17,3
POW	1.715,4	45,2	13,1	1,2	9,2
REE	1.176,4	0,0	11,8	1,5	12,8
PGV	982,9	50,0	5,9	1,4	26,2
DNH	787,3	0,0	19,7	3,9	19,3

### Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.149,1		155,0	6,7	24,2
VIC	64.485,6	44,9	146,1	11,4	8,0
VHM	23.716,4	42,4	9,6	2,4	27,8
KSF	2.679,9	50,0	5,6	4,0	68,2
VRE	2.463,3	37,0	9,4	1,3	14,6
THD	2.400,2	48,9	604,4	14,2	2,4

### Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.743,6		9,7	1,6	17,6
VCB	19.768,8	9,8	14,5	2,2	16,1
BID	11.741,1	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.030,0	5,3	6,9	1,4	21,9
TCB	9.029,6	0,9	9,1	1,3	15,6
VPB	8.148,2	6,1	8,2	1,2	16,4

### Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.633,2		30,3	4,7	49,8
VPL	6.125,5	47,1	64,0	4,2	6,9
MWG	4.362,3	0,1	14,1	3,3	25,4
VJC	4.081,0	23,8	42,4	4,1	10,1
HVN	2.781,3	21,7	7,7	7,1	181,3
FRT	816,2	17,2	23,5	4,8	25,1

### Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.723,5		16,0	4,3	27,3
HPG	6.663,8	27,5	25,1	10,2	40,3
GVR	4.356,4	12,4	11,2	3,5	31,7
MSR	4.005,1	99,5	22,1	2,9	14,4
KSV	2.366,1	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.226,3	41,6	8,9	2,2	28,0

### Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.667,7		15,2	1,4	11,5
DHG	4.599,7	46,0	9,3	1,8	21,5
IMP	1.785,8	5,3	26,4	1,9	7,0
DHT	741,2	9,3	10,1	1,3	13,1
DBD	693,5	83,5	15,3	1,1	7,1
DVN	518,1	0,0	14,8	1,2	8,6

### Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.353,2		13,3	2,1	17,0
FPT	7.103,9	21,2	16,1	2,7	17,3
CMG	1.715,4	13,4	13,1	1,2	9,2
SAM	1.176,4	48,5	11,8	1,5	12,8
SGT	982,9	-5,5	5,9	1,4	26,2
ELC	787,3	46,6	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

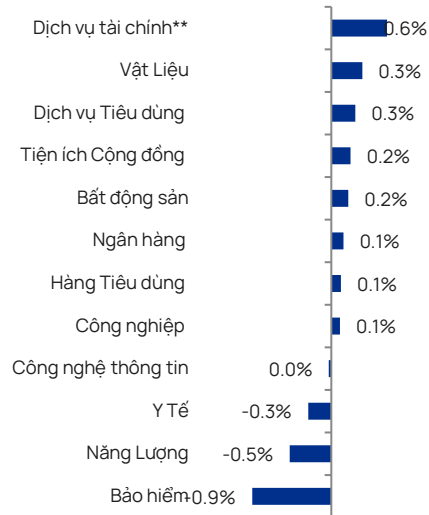
[www.vietcap.com.vn](http://www.vietcap.com.vn)

30/6/2026 | 12

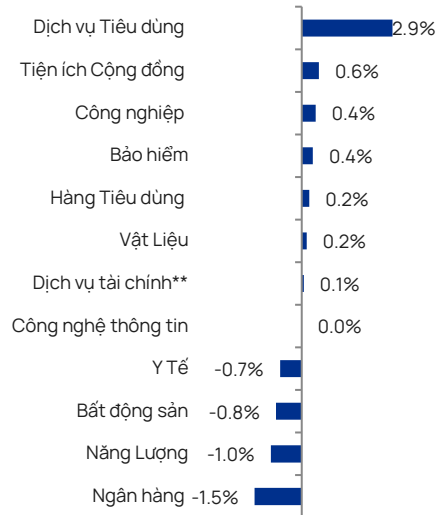
## Diễn biến hằng ngày theo ngành

### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

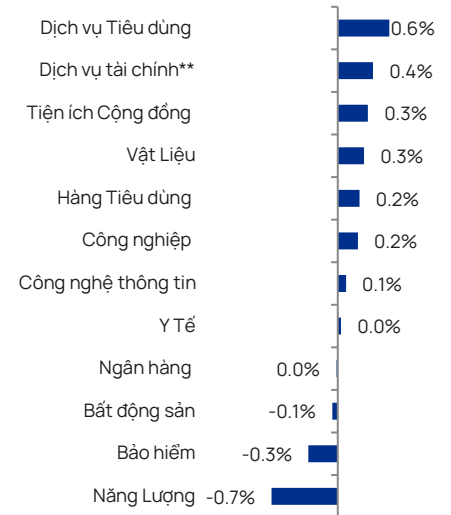


### Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



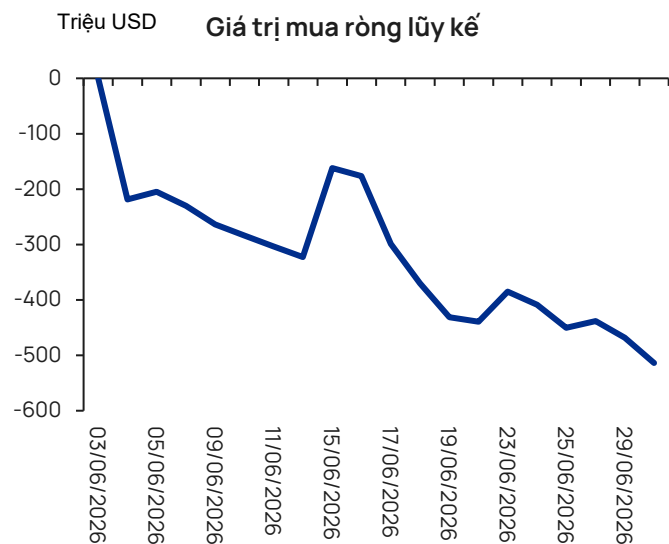
### Sàn giao dịch chứng khoán

#### Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



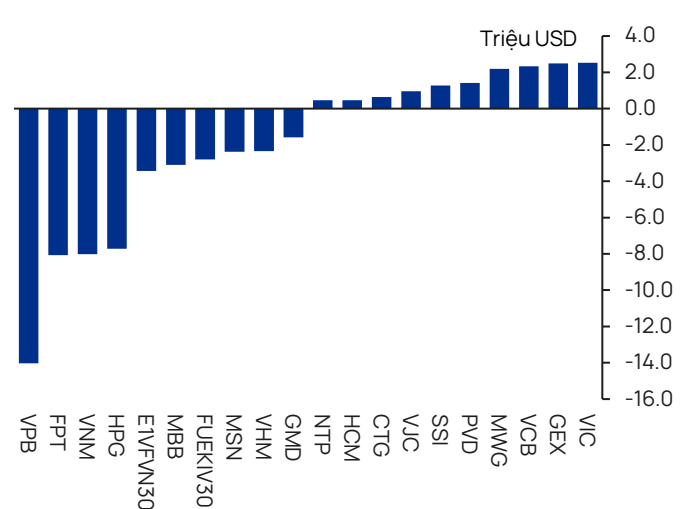
### GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

#### (HSX, HNX, UPCOM)



### Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

#### (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



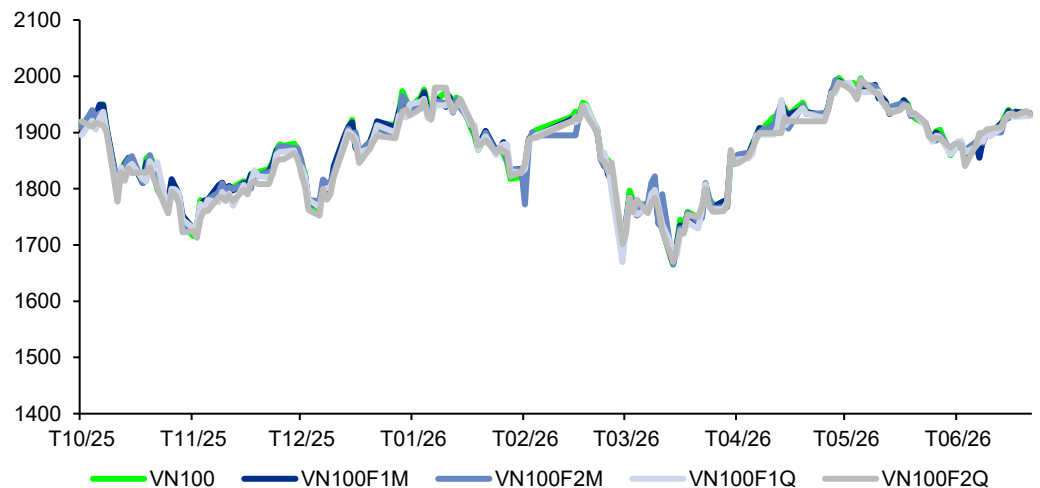
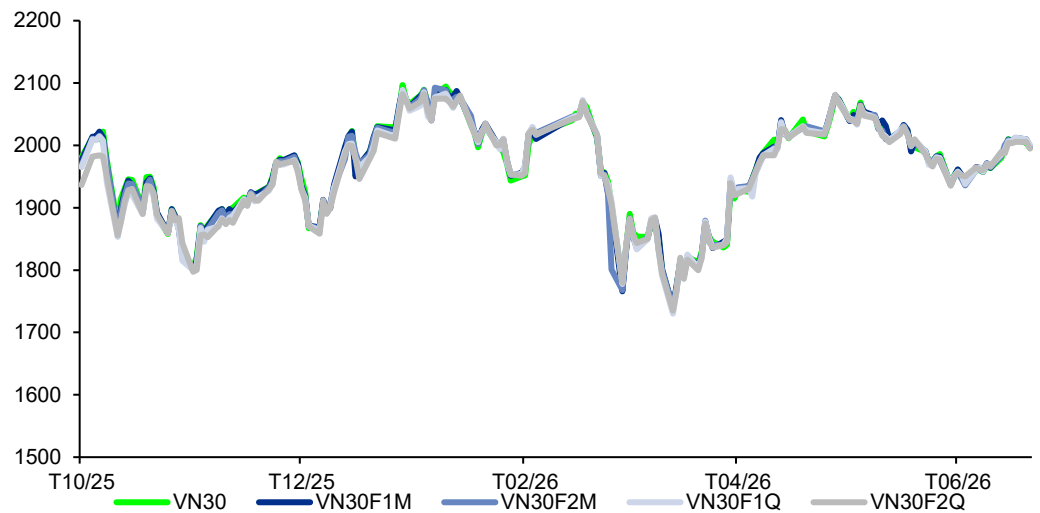
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.997,6	-12,4	-0,6%	1,9
VN30F2M	1.998,1	-10,8	-0,5%	2,4
VN30F1Q	2.000,3	-9,5	-0,5%	4,6
VN30F2Q	1.995,0	-10,6	-0,5%	-0,7
VN100F1M	1.930,1	-4,7	-0,2%	-1,4
VN100F2M	1.935,0	0,0	0,0%	3,5
VN100F1Q	1.928,8	0,0	0,0%	-2,7
VN100F2Q	1.932,2	-5,7	-0,3%	0,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.407	8,6%	118,53	4,4%
VN30F2M	584	15,6%	0,19	6,0%
VN30F1Q	601	0,5%	0,02	-15,8%
VN30F2Q	721	0,6%	0,08	215,4%
VN100F1M	34	13,3%	0,02	-11,8%
VN100F2M	3	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	14	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	7	-12,5%	0,00	-75,0%

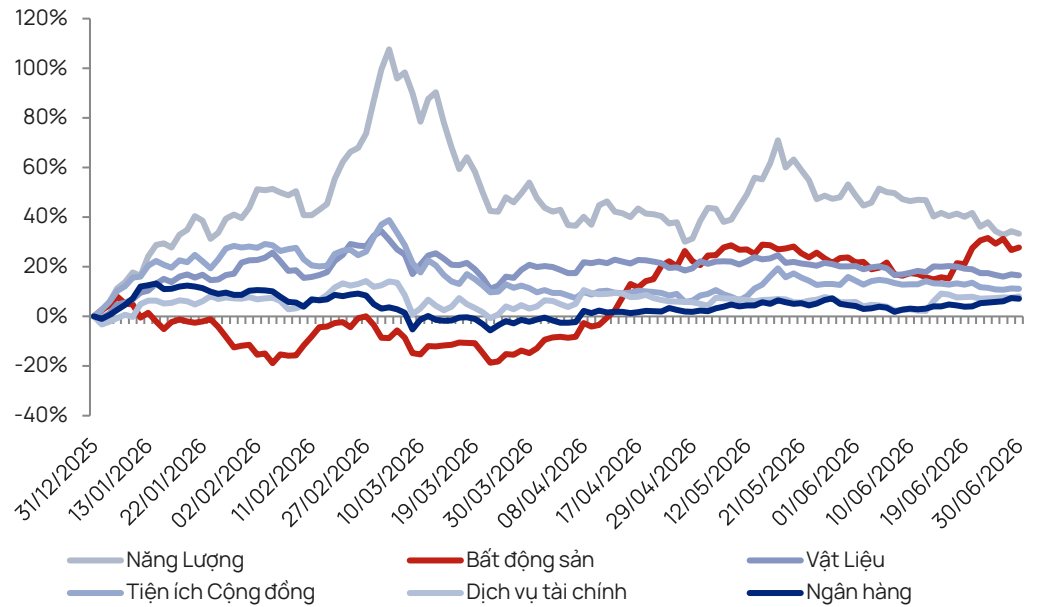


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

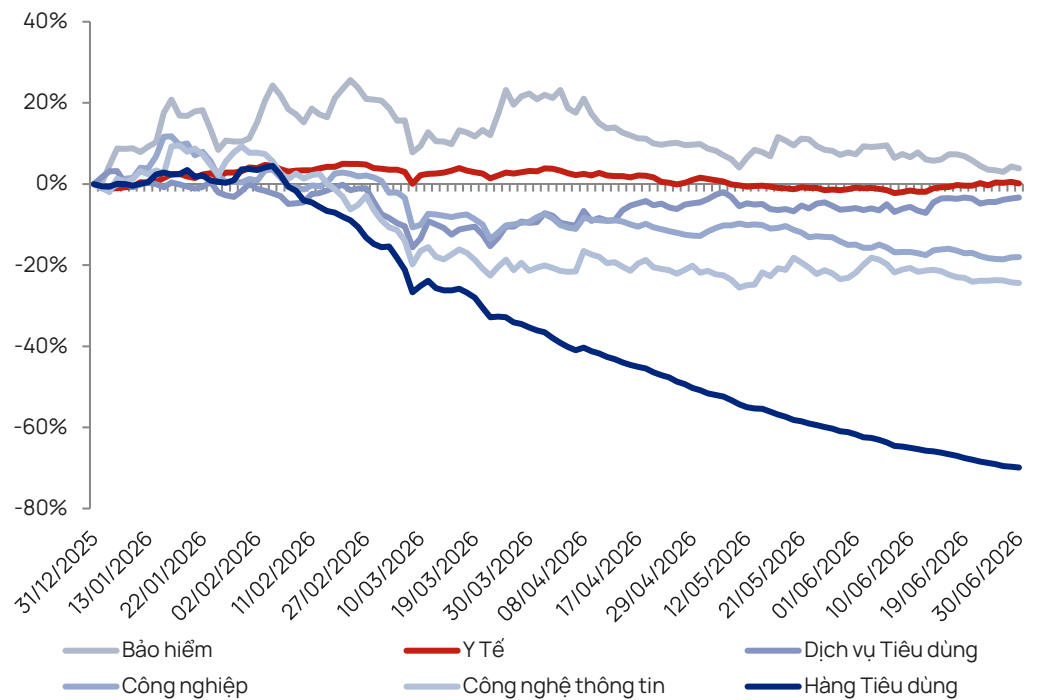
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



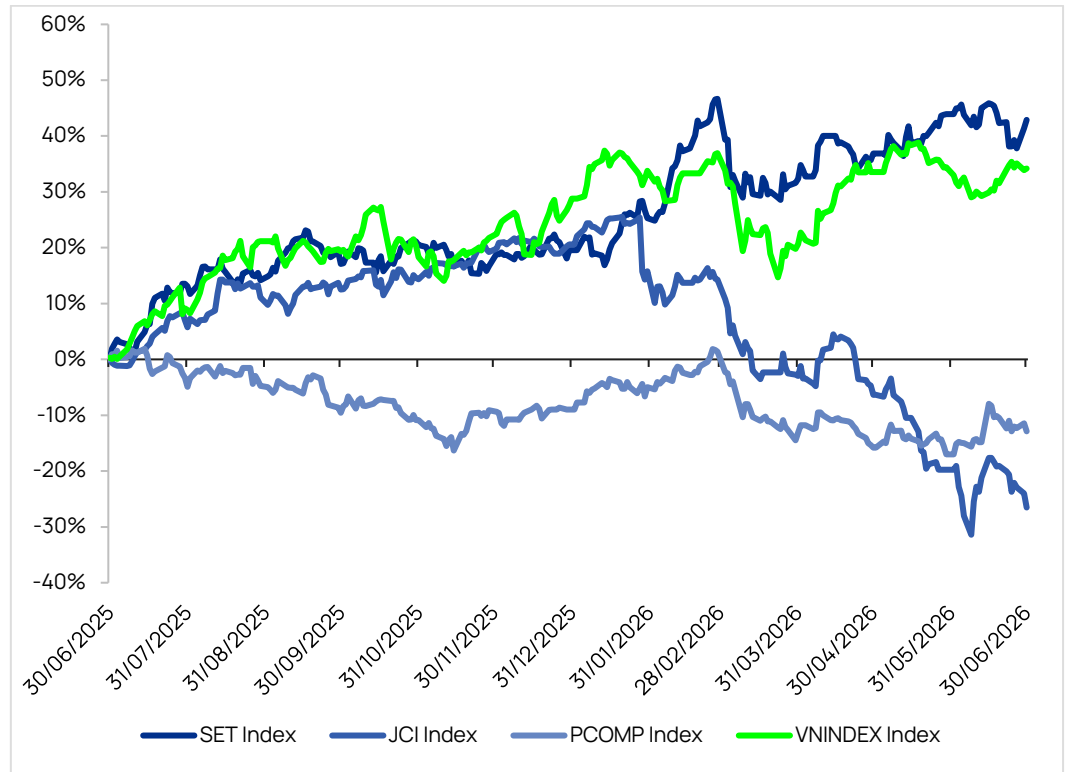
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



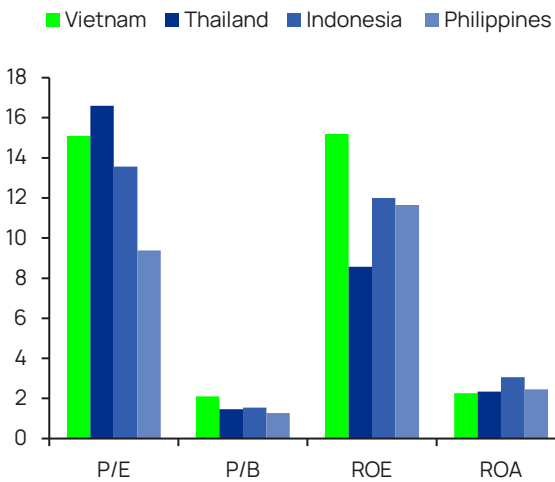
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

## Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,6	13,6	9,4	15,1
P/B	1,5	1,5	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,2
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	581,6	568,6	142,1	334,1
GTGD trung bình, tr USD	1.518,0	1.171,7	82,3	1.014,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	708,0	-4.190,0	-244,9	-2.899,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	289,5	(161,2)	(24,8)	(80,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,59%	7,10%	6,67%	4,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

**Dầu khí, Điện và Nước**  
**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

**Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng**  
**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn

## Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.